

Thái Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục.

Trường TH&THCS Thái Minh

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

- Địa chỉ: Thôn Quang Tiền, xã Thái Minh, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương;

- Điện thoại: 0902041720

- Website: bg-thcsbinhminh.haiduong.edu.vn.

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

- Loại hình của cơ sở giáo dục: Trường TH&THCS công lập;

- Cơ quan chủ quản: UBND huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

4.1. Sứ mạng

Tạo dựng được môi trường học tập và rèn luyện có nề nếp, kỷ cương, thân thiện, an toàn, hạnh phúc; có chất lượng giáo dục thuộc nhóm các trường khá của huyện; học sinh được giáo dục toàn diện, trong đó được chú trọng phát triển năng lực, phẩm chất của bản thân. Cán bộ, giáo viên, nhân viên đoàn kết, làm việc trong môi trường dân chủ, phát triển được năng lực bản thân.

4.2. Tầm nhìn

Trong giai đoạn 2020 - 2025, trường TH&THCS Thái Minh được UBND tỉnh Hải Dương công nhận đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2 và đạt kiểm định chất lượng Cấp độ 3, tiếp tục nhận được sự tin tưởng của học sinh, cha mẹ học sinh và chính quyền địa phương.

4.3. Mục tiêu

- Thực hiện có hiệu quả Đề án sáp nhập trường liên cấp TH&THCS của UBND huyện Bình Giang; thực hiện được nhiệm vụ giáo dục của hai cấp TH, THCS; thực hiện thành công Chương trình GDPT 2018;

- Hằng năm, phần đầu trường đạt danh hiệu thi đua “Tập thể Lao động tiên tiến”; chất lượng giáo dục các mặt xếp thứ 6 - 8/17 trường trong huyện;

- Các tổ chức: Công đoàn, Chi đoàn, Liên đội đạt danh hiệu “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” và “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”.

- Trường trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2 và đạt kiểm định chất lượng Cấp độ 3;

- Xã đạt chuẩn Phổ cập giáo dục, xoá mù chữ Mức độ 3.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

- Trường TH&THCS Bình Minh được thành lập trên cơ sở sáp nhập trường TH Bình Minh và trường THCS Bình Minh từ tháng 8/2019 theo Quyết định số 2144/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND huyện Bình Giang;

- Ngày 01/12/2024, trường TH&THCS Bình Minh được đổi tên thành trường TH&THCS Thái Minh theo Quyết định số 2930/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của UBND huyện Bình Giang;

- Từ năm học 2019 - 2020 đến nay, trường TH&THCS Thái Minh luôn thực hiện tốt các nhiệm vụ, được chính quyền địa phương và nhân dân tin tưởng. Các năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021- 2022, 2022 - 2023 trường luôn đạt danh hiệu thi đua “Tập thể Lao động tiên tiến”, được UBND huyện tặng Giấy khen; năm học 2023 - 2024, trường được UBND tỉnh Hải Dương công nhận danh hiệu thi đua “Tập thể Lao động xuất sắc”, được UBND huyện tặng Giấy khen;

- Trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2, đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 3 vào tháng 10/2023.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Hiệu trưởng: Phạm Hồng Tiến;

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường TH&THCS Thái Minh, thôn Quang Tiên, xã Thái Minh, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương;

- Số điện thoại: 0902041720;

- Địa chỉ thư điện tử: thcsbm.phamhongtien@gmail.com.

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có):

- Ngày 01/8/2019, Trường TH&THCS Bình Minh được thành lập theo Quyết định số 2144/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND huyện Bình Giang;

- Ngày 01/12/2024, Trường TH&THCS Bình Minh được đổi tên thành trường TH&THCS Thái Minh theo Quyết định số 2930/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của UBND huyện Bình Giang.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường (HĐTr), chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

- Quyết định công nhận HĐTr: Quyết định số 400/QĐ-PGDĐT ngày 10/9/2021 của Phòng GD&ĐT Bình Giang;
- Chủ tịch HĐTr: Phạm Hồng Tiến;
- Danh sách các thành viên HĐTr:

Số TT	Họ và tên	Chức vụ, công tác kiêm nhiệm	Nhiệm vụ
1	Phạm Hồng Tiến	Hiệu trưởng, Bí thư chi bộ	Chủ tịch
2	Vũ Quốc Việt	Tổng phụ trách Đội	Thư ký
3	Vũ Đình Nhi	Phó chủ tịch UBND xã, Chủ tịch HEGD xã	Ủy viên
4	Vũ Xuân Hùng	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
5	Trịnh Thị Diệu	Chủ tịch công đoàn	Ủy viên
6	Phạm Văn Đại	Tổ trưởng tổ KHTN	Ủy viên
7	Vũ Thị Hiền	Tổ trưởng tổ KHXH	Ủy viên
8	Phan Thị Ngọc	Tổ trưởng 1, 2, 3	Ủy viên
9	Vũ Thị Hiền	Tổ trưởng 4, 5	Ủy viên
10	Nguyễn Thị Tuyền	Bí thư Đoàn TNCSHCM	Ủy viên
11	Phạm Thị Huệ	Tổ trưởng Tổ Văn phòng	Ủy viên
12	Vũ Thị Hạnh	Ban đại diện cha mẹ HS	Ủy viên
13	Vũ Quỳnh Chi	Học sinh lớp 7B	Ủy viên

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục:

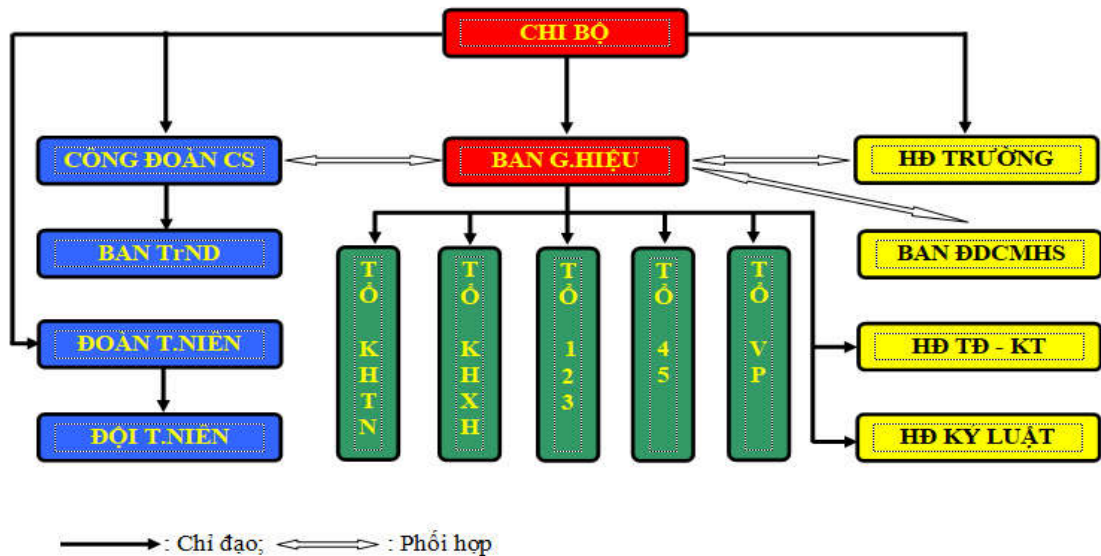
- Quyết định bổ nhiệm hiệu trưởng: Quyết định số 3162/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 của UBND huyện Bình Giang;

- Quyết định bổ nhiệm phó hiệu trưởng: Quyết định số 3161/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 của UBND huyện Bình Giang.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:

- Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường: Thực hiện theo Điều lệ trường trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học được Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020;

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của trường:



đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có):

- Quyết định thành lập trường TH&THCS Bình Minh trên cơ sở sáp nhập trường TH Bình Minh và THCS Bình Minh: Quyết định số 2144/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND huyện Bình Giang;

- Quyết định đổi tên trường TH&THCS Bình Minh thành trường TH&THCS Thái Minh (do sáp nhập xã Bình Minh và xã Thái Học thành xã Thái Minh): Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của UBND huyện Bình Giang.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có):

- Hiệu trưởng: Phạm Hồng Tiến; số điện thoại: 0902041720; email: thcsbm.phamhongtien@gmail.com; địa chỉ nơi làm việc: Thôn Quang Tiên, xã Thái Minh, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Nhiệm vụ, trách nhiệm của hiệu trưởng: Phụ trách chung, lãnh đạo toàn diện các hoạt động của nhà trường; quản lý nhà trường theo quy định;

- Phó Hiệu trưởng: Vũ Xuân Hùng; số điện thoại: 0968045668; email: thcsbm.vuxuanhung@gmail.com; địa chỉ nơi làm việc: Thôn Quang Tiên, xã Thái Minh, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Nhiệm vụ, trách nhiệm của phó hiệu trưởng: Phụ trách công tác chuyên môn khối TH, THCS; quản lý nhà trường theo quy định.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục;
- Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục;
- Các nghị quyết của hội đồng trường;
- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục;

- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định;
- Các quy chế nội bộ khác (thi đua, khen thưởng, làm việc,...)

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Thông tin về đội ngũ GV, CBQL và NV năm học 2024 - 2025 (năm học này) đối sánh (tăng hay giảm) với năm học 2023 - 2024:

1. Số lượng GV, CBQL và NV chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

1.1. Khối TH

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	23			22	1				11	10	8	13	0	0
I	Giáo viên	21			21					11	10	8	13	0	0
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	4			4						3	0	4		
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	1			1					1			1		
3	Tin học														
4	Âm nhạc	1			1						1		1		
5	Mỹ thuật	1			1						1		1		
6	Thể dục	1			1						1		1		
II	Cán bộ quản lý	0													
1	Hiệu trưởng														
2	Phó hiệu trưởng														
III	Nhân viên	2			1	1									
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán														
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1				1									
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	...														

- Số lượng tăng (giảm) so với năm học 2023 - 2024: QL: 0; GV: 0; NV: 0;

1.2. Khối THCS

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	20	0	1	18	1	0	0	6	11	0	8	9	0	0
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	15	0	0	15	0	0	0	6	9	0	6	9	0	0
1	Toán	2	0	0	2	0	0	0	1	1	0	1	1	0	0
2	Lý	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0
3	Hóa	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
4	Sinh	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0
5	Văn	3	0	0	3	0	0	0	1	2	0	1	2	0	0
6	Sử	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0
7	Địa	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
8	Tiếng Anh	2	0	0	2	0	0	0	1	0	0	1	1	0	0
9	GDCD	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Thể dục	1	0	0	1	0	0	0	0	1	1	1	0	0	0
11	Âm nhạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Mĩ thuật	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0
13	Tin học	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0
14	Kĩ CN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Kĩ NN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Cán bộ quản lý	2	0	1	1	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
III	Nhân viên	3	0	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số lượng tăng (giảm) so với năm học 2023 - 2024: QL: 0; GV: 0; NV: 0.

2. Số lượng, tỷ lệ GV, CBQL và NV hoàn thành bồi dưỡng và được đánh giá hàng năm theo quy định.

Nhà trường có 43/43 CBQL, GV, NV hoàn thành bồi dưỡng và được đánh giá hàng năm theo quy định đạt 100%.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung năm học 2024 - 2025 (năm học này) đối sánh (tăng hay giảm) với năm học 2023 - 2024:

1. Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường năm học 2024 - 2025

1.1. Khối TH

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	15/15	
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	15	
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5777	12.1
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.100	4.4
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	878.76	1.84
2	Diện tích thư viện (m ²)	54	0.1
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)		
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	54	0.1
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	30	0.06
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	24	0.05
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	50	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	15	1/1
1.1	Khối lớp 1	3	1/1
1.2	Khối lớp 2	3	1/1
1.3	Khối lớp 3	3	1/1
1.4	Khối lớp 4	3	1/1
1.5	Khối lớp 5	3	1/1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	15	15/15
2.1	Khối lớp 1	3	1/1
2.2	Khối lớp 2	3	1/1
2.3	Khối lớp 3	3	1/1
2.4	Khối lớp 4	3	1/1

2.5	Khối lớp 5	3	1/1
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	9	53/1
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	16	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	15	1/1
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	1/15
5	Thiết bị khác...	0	
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	45
XI	Nhà ăn	104

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	126	160	0.78
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		5		125
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Thông tin các hạng mục cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có của nhà trường năm học 2024 - 2025 so với năm học 2023 - 2024 không thay đổi.

1.2. Khối THCS

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	10	
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	10	
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	9	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	

7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	1
8	Bình quân học sinh/lớp	394/10	39.4
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	6813	17.2
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3900	9.9
VI	Tổng diện tích các phòng	2025.24	5.1
1	Diện tích phòng học (m ²)	604.8	1.5
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	602.44	1.5
3	Diện tích thư viện (m ²)	100	0.25
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	700	1.78
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	18	0.05
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	03	
1.1	Khối lớp 6	1	0,5
1.2	Khối lớp 7	1	0,5
1.3	Khối lớp 8	1	0,5
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	7	7/7
2.1	Khối lớp 6	3	1/1
2.2	Khối lớp 7	2	1/1
2.3	Khối lớp 8	2	1/1
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	16	Số học sinh/bộ: 3.8/1
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	13	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	10	10/10
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác...		
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	12	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	10	1/1
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01	0	03		132
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Thông tin các hạng mục cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có của nhà trường năm học 2024 - 2025 so với năm học 2023 - 2024 không thay đổi.

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường năm học 2024 - 2025

2.1. Khối TH

TT	Môn học	Bộ SGK Khối 1	Bộ SGK Khối 2	Bộ SGK Khối 3	Bộ SGK Khối 4	Bộ SGK Khối 5
1	Tiếng Việt	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
2	Toán	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
3	Đạo đức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
4	Âm nhạc	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
5	Mĩ thuật	Vì sự bình đẳng	Chân trời sáng tạo	Chân trời sáng tạo	Chân trời sáng tạo	Chân trời sáng tạo
6	Giáo dục thể chất	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Cánh điều	Cánh điều	Cánh điều
7	Hoạt động trải nghiệm	Cánh điều	Cánh điều	Cánh điều	Cánh điều	Cánh điều
8	Tự nhiên và xã hội	Cánh điều	Cánh điều	Cánh điều		
9	Công nghệ	/	/	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
10	Tin học	/	/	Cánh điều	Cánh điều	Cánh điều
11	Tiếng Anh	/	/	Global	Global	Global
12	Lịch sử và Địa lí	/	/	/	Cánh điều	Cánh điều
13	Khoa học	/	/	/	Cánh điều	Cánh điều

2.2. Khối THCS

TT	Môn học	Bộ SGK khối 6	Bộ SGK khối 7	Bộ SGK khối 8	Bộ SGK khối 9
1	Toán	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều	Kết nối tri thức
2	Khoa học tự nhiên	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
3	Công nghệ	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều
4	Giáo dục thể chất	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều
5	Tin học	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
6	Ngữ văn	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều
7	Lịch sử và Địa lí	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều	Kết nối tri thức
8	Giáo dục công dân	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều
9	Âm nhạc	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều
10	Mĩ thuật	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều
11	Hoạt động TN, HN	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
12	Tiếng Anh	Global	Global	Global	Global

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục năm học 2024 - 2025 (năm học này) đối sánh với năm học 2023 - 2024:

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học nhà trường đủ điều kiện đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 3.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia.

Tháng 10 năm 2023 nhà trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2 theo Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND tỉnh Hải Dương; Đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 3 theo Quyết định số 1220/QĐ-SGDĐT ngày 20/10/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hải Dương.

3. Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Hằng năm nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục nhằm đưa ra các giải pháp phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2023 - 2024 (năm học trước) đối sánh (tăng hay giảm) với năm học 2022 - 2023 (năm học trước nữa):

1. Khối TH

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	505	106	85	108	98	108
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	505	106	85	108	98	108
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	505	106	85	108	98	108
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	221 43.8	49 46.2	42 49.4	49 45.4	47 48.0	34 31.5
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	282 55.8	55 51.9	43 50.6	59 54.6	51 52.0	74 68.5
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.4	2 1.9	0 0	0 0	0 0	0 0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	505	106	85	108	98	108
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	277 54.9	65 61.3	52 61.2	61 56.5	58 59.2	41 38.0
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	226 44.7	39 36.8	33 38.8	47 43.5	40 40.8	67 62.0
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.4	2 1.9	0 0	0 0	0 0	0 0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	505	106	85	108	98	108
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	503 99.6	104 98.1	85 100	108 100	98 100	108 100
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	277 54.9	65 61.3	52 61.2	61 56.5	58 59.2	41 38.0
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
VI	Số học sinh hoàn thành CTTH						108
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	274/230	54/52	44/40	58/50	52/46	66/42
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	4	1	0	0	2	1

1.1. Kết quả tuyển sinh vào lớp 1 năm học 2023 - 2024: Tổng số trẻ huy động vào lớp 1 là: 105 học sinh, chia làm 3 lớp, tăng 21 học sinh so với năm học 2022 - 2023.

1.2. Kết quả học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học năm học 2023 - 2024 là 108/108, đạt 100%.

1.3. Kết quả các cuộc giao lưu năm học 2023 - 2024:

- Giao lưu “Em yêu tiếng Việt” lớp 3: Có 4 HS đạt giải (1 giải Nhì, 1 giải Ba, 2 giải KK);

- Giao lưu “Toán tuổi thơ” lớp 4 cấp huyện: Có 6 HS đạt giải (1 giải Nhì, 1 giải Ba, 4 giải KK);

- Giao lưu “Nhà thông thái nhỏ tuổi” lớp 5 cấp huyện: Có 6 HS đạt giải (2 giải Ba, 4 giải KK).

2. Khối THCS

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	360	135	74	86	65
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	212 58.9	59 43.7	51 68.9	52 60.5	50 77.0
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	137 38.1	69 51.1	20 27.0	34 39.5	14 21.5
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	11 3.0	7 5.2	3 4.1	0 0	1 1.5
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
5	Không đánh giá	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	360	135	74	86	65
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	59 16.4	15 11.1	18 24.3	10 11.6	16 24.6
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	168 46.7	66 48.9	34 45.9	37 43.0	31 47.7
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	131 36.4	52 38.5	22 29.7	39 45.4	18 27.7
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.5	2 1.5	0 0	0 0	0 0
5	Không đánh giá	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	358 99.4	133 98.5	74 100	86 100	65 100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	59 16.4	15 11.1	18 24.3	10 11.6	16 24.6
b	Học sinh Khá (tỷ lệ so với tổng số)	31 8.6				31 47.7
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	8 2.2	7 5.2	1 1.4	0 0	0 0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.6	2 1.5	0 0	0 0	0 0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	1/0	0/0	1/0	0/0	0/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.3	0 0	0 0	1 1.2	0 0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi					

	học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	11 3.1	0 0	0 0	2 2.3	9 13.8
2	Cấp tỉnh/thành phố	1 0.3				1 1.5
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1 0.3			1 1.2	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					65
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					65
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					16 24.6
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					31 47.7
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					18 27.7
VII	Số học sinh thi đỗ THPT (tỷ lệ so với tổng số)					33 50.8
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	177/183	66/69	32/42	44/42	35/30
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	3	1	1	0	1

2.1. Kết quả tuyển sinh vào lớp 6 năm học 2023 - 2024: Tuyển sinh được 134 học sinh, chia làm 3 lớp, tăng 57 học sinh so với năm học 2022 - 2023.

2.2. Kết quả học sinh tốt nghiệp THCS năm học 2023 - 2024 là 65/65, đạt 100%.

2.3. Năm học 2023 - 2024 học sinh thi đỗ vào THPT là 33/65 đạt 50,8%.

2.4. Năm học 2023 - 2024 số lượng học sinh đạt kết quả học tập từ loại Khá trở lên tăng hơn so với năm học 2022 - 2023 từ 61% lên 63,1%.

2.5. Kết quả các cuộc thi năm học 2023 - 2024:

- Thi HSG lớp 9 cấp huyện: Trường xếp thứ 2/17, có 6 HS đạt giải KK;
- Thi HSG lớp 6, 7 cấp trường (Đề, coi và chấm do Phòng GD&ĐT thực hiện): HSG lớp 6 xếp thứ 2/17, HSG lớp 7 xếp thứ 9/17;
- Thi KHKT cấp huyện: Trường xếp thứ 4/17.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác)

STT	Năm 2024 (Năm học 2023 - 2024)	
I	Tổng	11.369.286.850
1	Nguồn NSNN	8.439.708.000
2	Học phí	287.725.000
3	Các nguồn thu khác từ người học	2.641.853.850
3.1	BHYT	567.510.300
3.2	Trông xe	18.090.000
3.3	Đồng phục	89.050.000
3.4	Vở ghi, SGK	460.203.100
3.5	DTHT(THCS)	576.526.267
3.6	Dạy 2 buổi/ngày(TH)	607.859.183
3.7	Vệ sinh trường lớp	63.815.000
3.8	KP hoạt động Hội CMHS	86.400.000
3.9	BHTT	172.400.000

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho GV, giảng viên, CBQL, NV,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác:

Năm 2024 (Năm học 2023 - 2024)	
Chi tiền lương và thu nhập	9.022.352.541
Chi CSVC và dịch vụ	620.338.457
Chi hỗ trợ người học	139.376.000
Chi khác	1.282.548.789
Tổng	11.064.615.787

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

Năm 2024	
Miễn giảm HP	8.925.000
HTCPHT	21.600.000
Học bổng, đồ dùng HT	31.376.000

3. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được phê duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	1.682.406.529	1.380.609.199			
A	Tổng số thu	1.682.406.529	1.380.609.199			
1	Số thu học phí : Dư năm trước: 165,579,346; thu trong năm: 287,725,000	453.304.346	163.089.016			
1,1	Lệ phí					
1	Lệ phí A					
	Lệ phí B					
						
1,2	Phí	453.304.346	163.089.016			
	Học phí	453.304.346	163.089.016			
	Phí B					
						
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	1.229.102.183	1.217.520.183			
a	Dạy thêm học thêm	590.982.000	590.982.000			
b	Trông coi xe đạp: Tồn năm trước 10,281,000 đồng + thu trong năm: 19.980.000 đồng	30.261.000	18.679.000			
c	Học 02 buổi/ngày	607.859.183	607.859.183			
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại	1.380.609.199	1.380.609.199			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	163.089.016	163.089.016			
1,1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	163.089.016	163.089.016			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1,2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (dạy thêm, trông XD, buổi 2/ ngày)	1.217.520.183	1.217.520.183			
a	Dạy thêm học thêm	590.982.000	590.982.000			
b	Trông coi xe đạp	18.679.000	18.679.000			
c	Học 02 buổi/ngày	607.859.183	607.859.183			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN	453.304.346	453.304.346			

1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1,1	Lệ phí					
	Lệ phí A					
	Lệ phí B					
						
1,2	Phí					
	Phí A					
	Phí B					
						
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	8.439.708.000	8.439.708.000	7.592.409.518	59.083.570	185.274.023
I	Chi quản lý hành chính	8.426.345.000	8.426.345.000	7.592.409.518	59.083.570	185.274.023
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Khối THCS)	3.849.850.000	3.849.850.000	3.581.782.161	10.932.530	53.739.047
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Khối THCS)	13.363.000	13.363.000			
1,3	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Khối TH)	4.445.442.000	4.445.442.000	4.010.627.357	48.151.040	131.534.976
1,4	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Khối TH)	131.053.000	131.053.000			
2	Nghiên cứu khoa học					
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8.439.708.000	8.439.708.000	7.592.409.518	59.083.570	185.274.023
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên, không thường xuyên (Khối THCS)	3.863.213.000	3.863.213.000	3.581.782.161	10.932.530	53.739.047
6400	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán		8.400.000			
6449	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		8.400.000			
	Chi khác		8.400.000			
6000	Kinh phí giao tự chủ, giao khoán		3.846.622.000			
6001	Tiền lương		1.925.173.460			
6100	Lương theo ngạch, bậc		1.925.173.460			
6101	Phụ cấp lương		1.073.709.903			
6105	Phụ cấp chức vụ		42.228.000			

6112	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		119.431.000			
6113	Phụ cấp ưu đãi nghề		552.209.252			
6115	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		26.251.200			
6149	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		317.645.451			
6150	Phụ cấp khác		15.945.000			
6156	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		20.925.000			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí		8.925.000			
6200	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		12.000.000			
6201	Tiền thưởng		29.139.047			
6201	Thưởng thường xuyên		29.139.047			
6250	Phúc lợi tập thể		24.600.000			
6299	Chi khác		24.600.000			
6300	Các khoản đóng góp		561.973.798			
6301	Bảo hiểm xã hội		418.456.732			
6302	Bảo hiểm y tế		71.708.083			
6303	Kinh phí công đoàn		47.872.455			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		23.936.528			
6501	Thanh toán dịch vụ công cộng		7.755.225			
6501	Tiền điện		6.982.425			
6502	Tiền nước		772.800			
6500	Vật tư văn phòng		4.794.265			
6551	Văn phòng phẩm		794.265			
6553	Khoán văn phòng phẩm		4.000.000			
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		3.782.406			
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax		218.999			
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng		2.968.407			
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện		595.000			
6700	Công tác phí		7.554.000			
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		3.114.000			
6702	Phụ cấp công tác phí		2.640.000			
6704	Khoán công tác phí		1.800.000			
6750	Chi phí thuê mướn		36.000.000			
6757	Thuê lao động trong nước		36.000.000			

6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		10.932.530			
6921	Đường điện, cấp thoát nước		2.240.000			
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		8.692.530			
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		121.552.566			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		3.948.166			
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động		2.000.000			
7049	Chi khác		115.604.400			
7756	Chi khác		18.729.800			
7799	Chi các khoản phí và lệ phí		5.385.000			
	Chi các khoản khác		13.344.800			
6400	Kinh phí không tự chủ được bổ sung sau ngày 30/9		1.400.000			
6449	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		1.400.000			
	Chi khác		1.400.000			
6200	Tiền thưởng		3.563.000			
6249	Thưởng khác		3.563.000			
	Kinh phí giữ lại		3.228.000			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên, không thường xuyên (Khối TH)	4.576.495.000	4.576.495.000	4.010.627.357	48.151.040	131.534.976
	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán		8.400.000			
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		8.400.000			
6449	Chi khác		8.400.000			
	Kinh phí giao tự chủ, giao khoán		4.443.414.000			
6000	Tiền lương		2.173.465.260			
6001	Lương theo ngạch, bậc		2.173.465.260			
6101	Phụ cấp lương		1.203.195.107			
6101	Phụ cấp chức vụ		21.114.000			
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		25.450.000			
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		4.968.000			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		726.602.400			
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		23.137.200			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		362.520.507			
6149	Phụ cấp khác		39.403.000			
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		40.976.000			

6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)		29.376.000			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		9.600.000			
6199	Các khoản hỗ trợ khác		2.000.000			
6200	Tiền thưởng		25.376.953			
6201	Thưởng thường xuyên		25.376.953			
6250	Phúc lợi tập thể		34.400.000			
6299	Chi khác		34.400.000			
6300	Các khoản đóng góp		592.990.990			
6301	Bảo hiểm xã hội		438.906.838			
6302	Bảo hiểm y tế		77.084.639			
6303	Kinh phí công đoàn		51.189.877			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		25.809.636			
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		71.758.023			
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ		71.758.023			
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng		14.505.082			
6501	Tiền điện		12.793.882			
6502	Tiền nước		1.711.200			
6550	Vật tư văn phòng		10.661.852			
6551	Văn phòng phẩm		1.268.252			
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		4.373.600			
6553	Khoản văn phòng phẩm		4.600.000			
6599	Vật tư văn phòng khác		420.000			
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		20.841.500			
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax		231.000			
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng		6.129.000			
6606	Tuyên truyền; quảng cáo		3.000.000			
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện		11.481.500			
6700	Công tác phí		132.000			
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		132.000			
6750	Chi phí thuê mướn		52.253.200			
6757	Thuê lao động trong nước		48.253.200			
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		3.000.000			
6799	Chi phí thuê mướn khác		1.000.000			

6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		36.161.040			
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		11.687.000			
6921	Đường điện, cấp thoát nước		6.990.000			
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		17.484.040			
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		11.990.000			
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng		11.990.000			
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		109.177.793			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		23.066.593			
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động		2.000.000			
7049	Chi khác		84.111.200			
7750	Chi khác		45.529.200			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí		14.000.000			
7799	Chi các khoản khác		31.529.200			
6200	Tiền thưởng		122.653.000			
6249	Thưởng khác		122.653.000			
	Kinh phí giữ lại		2.028.000			

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Các danh hiệu thi đua tập thể

Trường, đoàn thể	Chỉ tiêu	Kết quả	Đánh giá
Trường	Tập thể LĐTT	- Tập thể LĐXS; - Giấy khen của UBND huyện.	Vượt
Công đoàn	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành XSNV	Vượt
Chi đoàn	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành XSNV	Vượt
Liên đội	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành XSNV	Vượt

2. Danh hiệu thi đua cá nhân QL, GV, NV

Danh hiệu	Đăng kí	Kết quả	Ghi chú
CSTĐ cơ sở	5 đ/c	- 5 cá nhân đạt danh hiệu CSTĐCS (đ/c Thanh, Dịu, Làn, P.Hiền, V.Hằng); - 5 cá nhân được UBND huyện tặng Giấy khen (đ/c Thanh, Dịu, Làn, Tiến, Hùng).	
LĐTT	33 đ/c	33 đ/c	

3. Thi đua học sinh

a) Tập thể lớp:

Danh hiệu lớp	Chỉ tiêu	Kết quả	Ghi chú
Xuất sắc	8 lớp	8 lớp	
Tiên tiến	13 lớp	13 lớp	

b) Danh hiệu thi đua cá nhân:

Cá nhân học sinh đạt các danh hiệu thi đua theo quy định của Bộ GD&ĐT:

- Học sinh xuất sắc (lớp 6, 7, 8), Học sinh giỏi (lớp 9), Học sinh xuất sắc (lớp 1, 2, 3, 4), Học sinh hoàn thành XSNV (lớp 5): 112 em;
- Học sinh giỏi (lớp 6, 7, 8), Học sinh Tiên tiến (lớp 9), Học sinh tiêu biểu (lớp 1, 2, 3, 4), Học sinh hoàn thành tốt nhiệm vụ (lớp 5): 190 em.

4. Chất lượng giáo dục, kết quả các cuộc thi, giao lưu

4.1. Chất lượng giáo dục, các cuộc thi đối với HS khối THCS

a) Kết quả rèn luyện, học tập (hai mặt giáo dục) (thời điểm tháng 8/2024)

Hai mặt GD	Loại	Số lượng	Tỉ lệ (%)	So với đăng kí đầu năm
Rèn luyện (Hạnh kiểm)	Tốt	212/360	58.9	tăng 2.5 %
	Khá	137/360	38.0	tăng 0.2 %
	Đạt (TB)	11/360	3.1	giảm 2.7 %
	CĐ (Yếu)	0/265	0.0	/
Học tập (Học lực)	Tốt (Giỏi)	59/360	16.4	giảm 1.1 %
	Khá	168/360	46.7	tăng 7.0 %
	Đạt (TB)	131/360	36.3	giảm 4.3 %
	CĐ (Yếu)	2/360	0.6	giảm 1.6 %
	Kém	0/360	0.0	/

Kết quả lên lớp sau kiểm tra lại khối 6, 7, 8: 293/295, tỉ lệ 99.3 %: đạt chỉ tiêu.

b) Kết quả tốt nghiệp THCS

Kết quả tốt nghiệp THCS năm học 2023 - 2024 là: 65/65, tỉ lệ 100 %: đạt chỉ tiêu.

c) Kết quả thi vào THPT

- Trường xếp thứ 28/251 trường THCS trong tỉnh (tăng 49 bậc so với năm học 2023 - 2024, vượt chỉ tiêu đăng ký), xếp thứ 5/17 trường trong huyện (tăng 10

bậc so với năm học 2023 - 2024, đạt chỉ tiêu đăng ký); trong đó môn Toán xếp thứ 16/251, Ngữ văn xếp thứ 25/251, Tiếng Anh xếp thứ 129/251 trường trong tỉnh;

- Số HS đỗ vào THPT: 33/44 HS dự thi, tỉ lệ 75.0 % (đỗ vào THPT Bình Giang: 14, THPT Đường An: 17, THPT Kê Sặt: 2).

d) Kết quả các cuộc thi:

- Thi HSG cấp huyện các môn văn hóa lớp 9: 6/8 HS dự thi đạt giải (6 giải KK); trường xếp thứ 2/17 (tăng 4 bậc so với năm học 2022 - 2023), vượt chỉ tiêu đề ra;

- Thi HSG lớp 6, 7 cấp trường các môn Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Phòng GD&ĐT ra đề và chấm): Lớp 6 xếp thứ 2/17 trường trong huyện, lớp 7 xếp thứ 9/17 trường trong huyện, đạt chỉ tiêu đề ra;

- Thi điền kinh:

+ Cấp tỉnh: 1 giải Ba, đạt chỉ tiêu;

+ Cấp huyện: 5 giải (2 giải Nhất, 1 giải Nhì, 2 giải Ba); trường xếp 4/17, đạt giải Nhì, vượt chỉ tiêu.

- Cuộc thi sáng tạo KHKT dành cho học sinh khối THCS: Trường xếp thứ 4/17 cấp huyện, vượt chỉ tiêu;

- Hoạt động trải nghiệm STEM cấp huyện: Trường xếp thứ 17/17;

- Thi tiếng Anh trên internet (IOE): Trường có 3 HS tham gia, trong đó có 2 em đạt giải KK cấp huyện, 1 em được tham gia vòng thi cấp quốc gia;

- Cuộc thi “An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai” cấp quốc gia: Có 1 giải KK.

đ) Kết quả qua các đợt kiểm tra các môn Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh theo đề chung của Phòng GD&ĐT: Trường xếp thứ 6/17, đạt chỉ tiêu.

4.2. Chất lượng giáo dục, các cuộc giao lưu đối với HS khối TH

a) Kết quả đánh giá học sinh cuối năm học:

- Kết quả đánh giá về nội dung học tập các môn học và hoạt động giáo dục:

Loại Sĩ số	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
	SL	%	SL	%	SL	%
505	212	42.0	291	57.6	2	0.4

- Kết quả đánh giá về sự hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực:

Tổng số HS	Phẩm chất						Năng lực					
	Tốt		Đạt		CCG		Tốt		Đạt		CCG	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
505	349	69.1	156	30.9	0	0.0	212	42.0	219	57.6	2	0.4

- Học sinh khối 1, 2, 3, 4 hoàn thành chương trình lớp học: 395/397, tỉ lệ 99.5 %, đạt chỉ tiêu.

b) Kết quả HS lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học: 108/108, tỉ lệ 100 %: đạt chỉ tiêu.

c) Kết quả các cuộc giao lưu:

- Giao lưu “Em yêu tiếng Việt” lớp 3: Có 4 HS đạt giải (1 giải Nhì, 1 giải Ba, 2 giải KK);

- Giao lưu “Toán tuổi thơ” lớp 4 cấp huyện: Có 6 HS đạt giải (1 giải Nhì, 1 giải Ba, 4 giải KK);

- Giao lưu “Nhà thông thái nhỏ tuổi” lớp 5 cấp huyện: Có 6 HS đạt giải (2 giải Ba, 4 giải KK);

- Thi Cờ vua (TH + THCS) cấp huyện: Trường xếp thứ 10/17; có 7 giải (1 giải Nhất, 5 giải Nhì, 1 giải Ba);

- Thi bóng đá nam tiểu học: 1 học sinh đạt Huy chương Đồng bóng đá nam tiểu học cấp tỉnh.

5. Kết quả thi giáo viên giỏi cấp huyện, tỉnh

- Kết quả thi GVG cấp huyện:

+ Khối TH: Có 2/2 giáo viên dự thi GVG huyện lớp 3 và lớp 5 đạt danh hiệu GVG huyện; tập thể xếp thứ 15/16, không đạt chỉ tiêu;

+ Khối THCS: Có 3/3 giáo viên dự thi GVG huyện các môn LS&ĐL (Địa), KHTN (Hoá học) và Tiếng Anh đạt danh hiệu GVG huyện; tập thể xếp thứ 5/17, đạt chỉ tiêu.

- Kết quả thi GVG cấp tỉnh: Có 1 giáo viên đạt danh hiệu GVG cấp tỉnh, được Giám đốc Sở GD&ĐT tặng Giấy khen (đ/c Thanh).

6. Một số kết quả khác

- Kết quả sáng kiến cấp huyện: có 4 SK được xếp loại (1 loại Khá, 3 loại Trung bình);

- Kết quả xây dựng mô hình trường học “Xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện”: Phòng GD&ĐT đánh giá Đạt, số điểm: 91/100.

7. Duy trì sĩ số HS

Duy trì 865/866, tỉ lệ 99.9 %.

8. Đánh giá chung

8.1. Đánh giá chung về kết quả đạt được

- Trường được công nhận danh hiệu trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2 và đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 3;

- Trường xây dựng kế hoạch năm học cụ thể, bám sát chủ đề năm học; tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm đạt được các mục tiêu đề ra. Thực hiện nghiêm túc các quy chế chuyên môn, dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng; tích cực đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá nhằm phát huy năng lực, phẩm chất người học;

- Kết quả thi vào THPT năm học 2024 - 2025 có nhiều tiến bộ so với năm học trước, trường xếp thứ 28/251 trong tỉnh (tăng 49 bậc); số HS thi đỗ vào THPT

Bình Giang chiếm tỉ lệ cao trong huyện, 14/44 em dự thi (xếp thứ 3 trong huyện);

- Tổ chức dạy học Chương trình GDPT 2018 đối với các lớp 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8 đảm bảo được các mục tiêu, yêu cầu;

- Tổ chức xây dựng được môi trường học tập xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện;

- Quản lí, giáo viên tích cực bồi dưỡng chương trình GDPT 2018; 100 % quản lí, giáo viên tham gia đầy đủ các buổi Hội thảo, chuyên đề về thực hiện Chương trình GDPT 2018, các đợt tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá học sinh do Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT tổ chức;

- Tham gia đầy các cuộc thi, hội thi, giao lưu, trong đó có các thành tích nổi bật: Có giáo viên giỏi cấp tỉnh, có 2 HS giỏi cấp tỉnh (ĐK. Bóng đá nam tiểu học), có HS đạt giải quốc gia cuộc thi tìm hiểu ATGT; HSG lớp 9 cấp huyện xếp thứ 2/17, điền kinh cấp huyện xếp thứ 4/17, thi KHKT cấp huyện xếp thứ 4/17, thi HSG lớp 6 xếp thứ 2/17; thi GVG cấp huyện xếp thứ 5/17; các cuộc giao lưu khối TH có nhiều HS đạt giải,...;

- Thực hiện khá tốt công tác đổi mới trong quản lí, thực hiện nghiêm túc công khai theo quy định; tích cực ứng dụng CNTT trong quản lí và dạy học; thực hiện khá tốt việc đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh theo hướng phát huy năng lực học sinh;

- Thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2023;

- Sửa chữa CSVC, tăng cường mua sắm thiết bị dạy học, đồ dùng dạy học.

8.2. Hạn chế, khó khăn, vướng mắc

- Kết quả cuộc thi “Em yêu tiếng Việt” lớp 3 xếp thứ 14/16, sản phẩm tham gia ngày hội STEM xếp thứ 17/17; kết quả môn Tiếng Anh qua 5 đợt kiểm tra theo đề chung của Phòng GD&ĐT thấp (15/17);

- Chưa bố trí được chỉ một giáo viên dạy học môn KHTN các lớp 6, 7, 8; việc tổ chức một số chuyên đề của tổ chuyên môn chưa đi sâu vào giải quyết những khó khăn khi thực hiện Chương trình GDPT 2018;

- Chưa thực hiện được mô hình mô hình “Trường học điển hình về dạy và học ngoại ngữ”, “Trường học đổi mới, sáng tạo, nâng cao hiệu quả giáo dục” ngay trong năm học 2023 - 2024; các Câu lạc bộ Cầu lông, Tiếng Anh hoạt động chưa bài bản, bố trí thời gian chưa khoa học;

- Chưa thực hiện được công tác tài trợ cho giáo dục để tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị;

- Thiết bị dạy học cho các lớp thực hiện Chương trình GDPT 2018 chưa có (do chưa được cung cấp)./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phạm Hồng Tiến